

TÍNH TỪ TRÁI NGHĨA TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH THEO HƯỚNG TIẾP CẬN MẠNG TỪ

Antonymous adjectives in Vietnamese and English - a Wordnet-based perspective

TS. Trần Thị Phương Lý⁽¹⁾, Bùi Bình Khang⁽²⁾

⁽¹⁾Trường Đại học Sài Gòn

⁽²⁾ Học viên cao học Trường Đại học Sài Gòn

TÓM TẮT

Từ trái nghĩa và đặc biệt là tính từ đã được nghiên cứu rất nhiều qua các công trình về từ vựng học, ngữ nghĩa học, v.v. Tuy nhiên một hướng đi mới dựa trên những nguyên tắc về tâm lý, đặc biệt là sự hình thành của hệ thống từ vựng trong trí nhớ từ vựng của con người vẫn còn chưa được khai thác hết. Bài viết này khái quát về đặc điểm của tính từ trái nghĩa tiếng Anh xét trong sự tổ chức Mạng từ, từ đó tiến hành xem xét đặc điểm của tính từ trái nghĩa tiếng Việt theo hướng tiếp cận Mạng từ và đề xuất những giả thuyết có thể khi xây dựng một mạng lưới tính từ trái nghĩa tương tự trong tiếng Việt.

Từ khóa: *Mạng từ, quan hệ ngữ nghĩa, tiếng Anh, tiếng Việt, tính từ trái nghĩa*

ABSTRACT

Antonyms and antonymous adjectives have been long researched in many studies on lexicography, semantics, etc. Researches based on the psychological principles especially on human lexical memory are a new horizon in linguistics. This article will summarize the organization of the antonymous adjectives in *WordNet* and propose possible theories when building the similar model in Vietnamese.

Keywords: *WordNet, semantic relation, English, Vietnamese, antonymous adjectives*

1. Đặt vấn đề

Trong các từ điển trái nghĩa, tính từ trái nghĩa trong tiếng Anh lẫn tiếng Việt đã được nghiên cứu và tổ chức dưới dạng các cặp từ hoặc cụm từ đối lập về ngữ nghĩa. Tuy nhiên với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và sự kết hợp liên ngành của ngôn ngữ học, đặc biệt là tâm lý học ngôn ngữ đã đề xuất và mở ra những hướng đi mới cho các cách tiếp cận nhóm từ trái nghĩa, nhất là ở nhóm tính từ. *Mạng từ (WordNet)* là sản phẩm đầu tiên mở đường cho hướng nghiên cứu và xây dựng hệ thống từ vựng

dưới dạng mạng ngữ nghĩa và là nền tảng cơ sở cho việc nghiên cứu, xây dựng các lưới từ vựng ngày nay. *Mạng từ* không giống như các từ điển thông thường khác, thay vì liệt kê các từ kèm định nghĩa theo thứ tự An-pha-bê (Alphabetical) thì *WordNet* tổ chức theo hướng các từ được liên kết thành những tập hợp đồng nghĩa (synsets) dựa trên những khái niệm ngữ nghĩa (conceptual-semantics) và các mối quan hệ giữa từ vựng (lexical relations); từ đó dựa trên những tập hợp đồng nghĩa này để xác định nghĩa của từ. Giả sử như tính

từ *full* có nhiều nghĩa như là *đầy, đủ, toàn bộ...* thì khi tra cứu, *WordNet* sẽ cho ra kết quả với hàng loạt nghĩa được sắp xếp từ trên xuống theo tần suất nghĩa được sử dụng kèm định nghĩa và chúng sẽ phân biệt các nghĩa với nhau bằng những từ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với *full* theo mỗi ý nghĩa ở trên, ví dụ *filled (đầy)* hay *entire (toàn bộ)*.

Việc xây dựng *WordNet* dựa trên nền tảng ngữ nghĩa của các quan hệ như đồng nghĩa (synonymy), trái nghĩa (antonymy), thuộc cấp - bao hàm (hyponymy - hypernymy), bộ phận (meronymy/holonymy), kéo theo (entailment), cách thức (troponymy) và các quan hệ liên quan tới hình thái học (morphological relation). *Mạng từ* chỉ hình thành chủ yếu xoay quanh nhóm thực từ (content word) chứ không phân tích, nghiên cứu nhóm từ chức năng/ hư từ (function word). Bên cạnh bốn nhóm từ là danh từ, động từ, tính từ và trạng từ, *WordNet* cũng có chứa các danh từ ghép (compound noun) như *fish tank (hồ cá)*, các dạng kết ngôn (collocations) như *fast food (thức ăn nhanh)*, các vị từ kết chuỗi (phrasal verbs) *take off (cất cánh)* hay các cụm thành ngữ (idiomatic phrases) như *call it a day (ngưng lại)*. Bên cạnh đó, *WordNet* còn có thông số khác liên quan đến khoa học máy tính để cho những ứng dụng khác có thể khai thác được tối đa dữ liệu của *mạng từ*. Tính tới phiên bản cuối cùng là 3.1 ra mắt năm 2009 thì *WordNet* hiện có 155.327 từ được phân bổ vào 175.979 tập đồng nghĩa góp phần tạo nên 207.016 cặp nghĩa từ (nguồn Wikipedia).

Trong bài viết này, dựa trên hệ thống *Mạng từ tiếng Anh (WordNet)* được xây dựng năm 1985 bởi cố giáo sư George Armitage Miller, chúng tôi tìm hiểu sâu hơn sự tổ chức mạng lưới tính từ trái nghĩa

tiếng Anh và trên cơ sở đó tiến hành làm rõ đặc tính của lớp tính từ trái nghĩa tiếng Việt theo hướng tiếp cận *Mạng từ* cũng như đề xuất một số hướng tổ chức cho mạng lưới tính từ trái nghĩa tiếng Việt.

2. Nội dung

2.1. Tính từ trái nghĩa tiếng Anh trong Mạng từ

Trong *Mạng từ*, tính từ trái nghĩa tiếng Anh được chia thành hai nhóm là tính từ miêu tả (descriptive adjective) và tính từ quan hệ (relational adjective). Trong đó, lớp tính từ miêu tả có sự phân hóa rõ rệt và được tổ chức theo các tiêu chí sau:

a. Tính từ miêu tả

Sự trái nghĩa

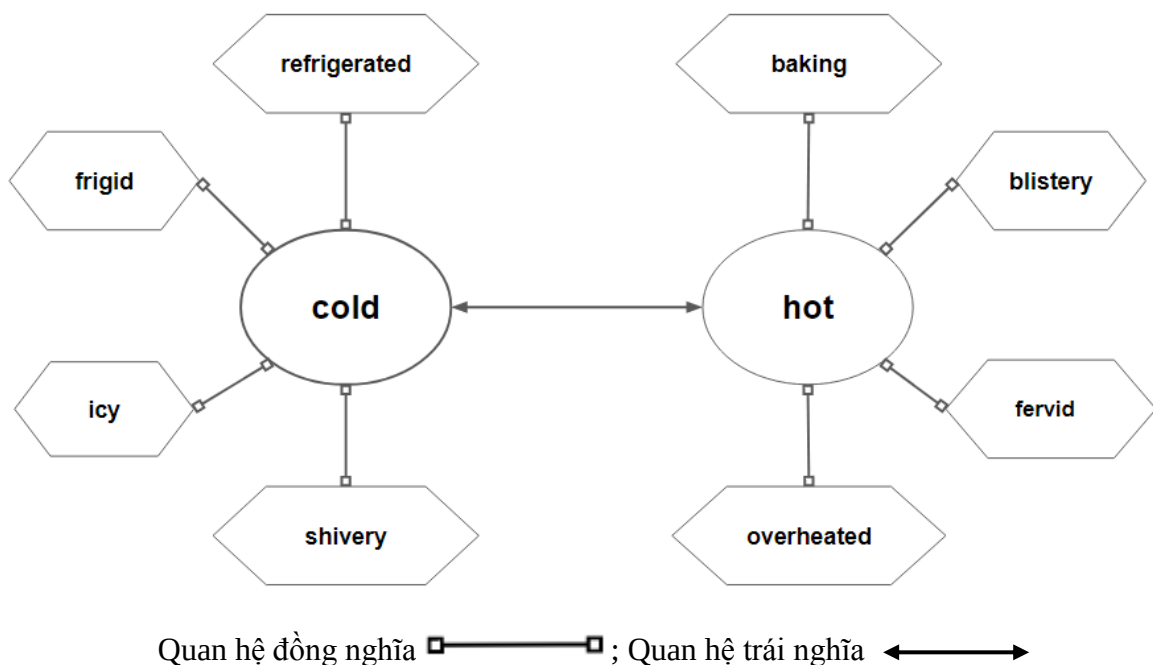
Vốn dĩ sự trái nghĩa chỉ được biểu thị dưới dạng các khái niệm đối lập trên cùng một trường nên ở *Mạng từ* có sự phân biệt giữa từ trái nghĩa trực tiếp và từ trái nghĩa gián tiếp. Theo những nghiên cứu của Justeson và Katz (1991, 1992) hay trước đó là của Miller và Charles (1989), các cặp tính từ trái nghĩa thường đi chung với nhau trong các câu hay các ngữ đoạn sẽ được coi là những cặp đối lập trực tiếp, những tính từ đối lập nhau thông qua các mối quan hệ ngữ nghĩa thì sẽ được coi là các tính từ trái nghĩa gián tiếp. Những tính từ trái nghĩa gián tiếp có mối quan hệ đồng nghĩa với tính từ đóng vai trò là từ trái nghĩa trực tiếp ở các cặp trái nghĩa. Các tính từ thường biểu diễn các giá trị của một thuộc tính (attribute) để bổ nghĩa cho danh từ và có tính lưỡng cực nên các tính từ biểu diễn các giá trị thuộc tính thường sẽ tồn tại một cặp trái nghĩa. Ví dụ như *fast > < slow (nhanh > < chậm)* là những giá trị của thuộc tính về *SPEED (tốc độ)*.

Mối quan hệ trực tiếp giữa các tính từ trái nghĩa được thể hiện trên mối quan hệ giữa các hình thức từ (word forms) (Gross, Fischer và Miller, 1989). Ở những từ đa nghĩa (polysemy), cùng một lớp vỏ hình

thức nhưng mang nhiều nghĩa khác nhau thì các hình thức từ trong *WordNet* sẽ được đánh số để phân biệt từng nghĩa của từ như *light 1* >< *heavy* (nhẹ >< nặng), *light 2* >< *dark* (sáng >< tối). Bên cạnh đó là sự tồn tại của các cặp trái nghĩa trực tiếp mà cực đối lập của nó được hình thành bằng cách thêm các tiền tố phủ định (negative prefixes) kết hợp vào từ gốc như *unexposed* >< *unexposed in-* hoặc các biến thể *il-*, *im-*, *ir-* trong *dependent* >< *independent*, *legal* >< *illegal*, *possible* >< *impossible*, *regular* >< *irregular*, v.v. Và các từ dù có cùng khái niệm trái nghĩa nhưng khi hình thành cặp trái nghĩa trực tiếp thì chúng lại đi theo những cặp trái nghĩa quen thuộc như *heavy* >< *light* (nặng >< nhẹ), *weighty* >< *weightless* (có trọng lượng >< không trọng lượng) chứ không thể gom lại thành một nhóm rồi gán

quan hệ trái nghĩa cho chúng như ~~*heavy*~~, ~~*weighty*~~, ~~*ponderous*~~ >< ~~*light*~~, ~~*weightless*~~, ~~*airy*~~ (không tồn tại trong *WordNet*, quy ước sự không tồn tại này được thể hiện bằng dấu gạch ngang qua ngữ liệu).

Như đã đề cập, *WordNet* cơ bản là sắp xếp và thể hiện các từ dưới dạng các cụm đồng nghĩa (synsets) dựa trên sự tương đồng về ngữ nghĩa. Vậy nên những trường hợp như *frigid* (lạnh giá), *refrigerated* (đông lạnh)... sẽ được xếp vào chung một cụm đồng nghĩa với *cold* (lạnh). Từ đó có thể suy ra quan hệ trái nghĩa gián tiếp cho *frigid*, *refrigerated* và các từ cùng khái niệm sẽ là trái nghĩa gián tiếp với *hot* (nóng) thông qua mối quan hệ *cold* >< *hot*. Sơ đồ sau sẽ mô tả chi tiết mạng lưới các từ đồng nghĩa, trái nghĩa trực tiếp, trái nghĩa gián tiếp được liên kết với nhau trong *WordNet*.



Hình 2.1.1.a. Sơ đồ cách sắp xếp các cặp trái nghĩa trực tiếp và các từ trái nghĩa gián tiếp trong *WordNet*

Vị tính từ (*participle*)

Đây là lớp từ đặc biệt được hình thành từ sự phái sinh hình vị. Động từ kết hợp với các hậu tố *-ing* hoặc *-ed* để tạo thành các vị tính từ như *exciting* (*kích động*), *excited* (*bị kích động*, *phấn khích*)... thường được dùng chủ yếu để diễn đạt các trạng thái gây ra hoặc chịu tác động của động từ gốc và thường đứng ở vị trí trước danh từ (*prenominal position*). Dù được xem là một tiểu loại của tính từ miêu tả nhưng thực chất không phải toàn bộ vị tính từ đều là tính từ miêu tả. Nếu như các tính từ miêu tả được xây dựng theo dạng các cụm trái nghĩa thì một số vị tính từ như *elapsed* (*đã qua*) lại không có từ trái nghĩa dù trực tiếp hay gián tiếp. Những từ như vậy sẽ được sắp xếp riêng lẻ và mỗi liên hệ gần sẽ chỉ về động từ gốc *elapse*. Số còn lại đa phần đều có sự trái nghĩa dù trực tiếp hay gián tiếp, những vị tính từ đó sẽ được xây dựng như các tính từ miêu tả khác, theo các cụm trái nghĩa như *wanted* << *unwanted* (*bị truy lùng* << *không bị truy lùng*), *retired* << *active* (*đã ngưng* << *còn hoạt động*), *curved* << *straight* (*cong* << *thẳng*), v.v. Ngoài ra, một số trường hợp tính từ có có hậu tố *-ed* như *skilled* (*có tay nghề*), *foliated* (*có lá xanh*)... dù không được cấu thành từ động từ hay *unexcited* (*không bị phấn khích*) được cấu thành dựa trên tính từ *excited* chứ không hề dựa trên một động từ không tồn tại như *unexcite* thì vẫn được xem là vị tính từ và được lồng vào trong lớp tính từ miêu tả trong WordNet.

b. Tính từ quan hệ

Lớp tính từ lớn thứ hai sau tính từ miêu tả đó chính là tính từ quan hệ (*relational adjective*) (Levi, 1978). Chúng là các tính từ có mối quan hệ ngữ nghĩa và hình vị liên quan mật thiết tới lớp danh

từ. Sở dĩ chúng khác biệt so với lớp tính từ miêu tả là vì chức năng của chúng không còn là diễn đạt một giá trị của một thuộc tính cho danh từ đứng sau nó. Ví dụ như *big car* khái quát về thuộc tính kích thước của một chiếc xe. Vai trò của các tính từ quan hệ gần giống với một danh từ phụ nghĩa (*modifying noun*) và nó đóng vai trò phân loại danh từ. Để phân biệt *instrument* (*công cụ*) thuộc loại nào, để phục vụ cho mục đích gì thì sẽ cần dùng tính từ quan hệ *musical* (*thuộc nhạc*) nhằm bổ sung chức năng cũng như phân loại cho danh từ này.

Các đặc điểm phân biệt giữa tính từ quan hệ và tính từ miêu tả đó là:

- Giống như danh từ bổ nghĩa, nó chỉ đứng ở vị trí trước danh từ (*attribute position*). Ví dụ: *The presidential election/ The election is presidential* vô nghĩa.
- Không phản ánh bất kì thuộc tính (*property*) nào của danh từ nó bổ nghĩa.
- Không có sự phân độ (*non-gradable*) nên việc sử dụng các trạng từ để làm thay đổi giá trị của tính từ là vô nghĩa. Ví dụ: *The very musical instrument*.
- Thường không có từ trái nghĩa trực tiếp. Nếu có thì cặp trái nghĩa đó sẽ được xếp vào chung nhóm với tính từ miêu tả như cặp *physical* << *mental* (*thể chất* << *tinh thần*).
- Thường có dạng kết hợp từ hai yếu tố đơn lẻ mang nghĩa riêng biệt hay có thể gọi tính từ ghép (*compound adjective*) như *well-behaved* (*thái độ tốt*), *good-looking* (*đẹp mã*), v.v.

Nhìn chung, do các đặc tính khó xây dựng các mối liên hệ thông qua trí nhớ từ vựng, nên nhóm từ này chủ yếu được xây dựng dưới dạng các tập đồng nghĩa và mối quan hệ chủ yếu của nó gắn với các danh từ mà nó hay đi cùng.

2.2. Tính từ trái nghĩa trong tiếng Việt theo hướng tiếp cận Mạng từ

Xét theo quan hệ ngữ nghĩa, sự trái nghĩa trong tiếng Việt sẽ được quy vào những nhóm chính dựa trên các khái

niệm đối lập nhau. Các cặp trái nghĩa đối lập cơ bản tượng trưng cho phạm trù được thể hiện dưới đây đã được chọn lọc và chỉ lấy những cặp trái nghĩa là tính từ.

Bảng 2.2. Các cặp đối lập thể hiện nhân tố đánh giá

Chiều cao	<i>cao >< thấp</i>
Chiều dài	<i>dài >< ngắn</i>
Chiều rộng	<i>rộng >< hẹp</i>
Chiều sâu	<i>nông >< sâu</i>
Đạo đức	<i>tốt >< xấu</i>
Độ ẩm	<i>ẩm >< khô</i>
Độ cứng	<i>cứng >< mềm</i>
Độ dày	<i>dày >< mỏng</i>
Độ khó	<i>dễ >< khó</i>
Độ lớn	<i>to >< nhỏ</i>
Độ mạnh	<i>mạnh >< yếu</i>
Độ mới	<i>mới >< cũ</i>
Độ nóng	<i>nóng >< lạnh</i>
Độ thẳng	<i>thẳng >< cong</i>
Độ tròn	<i>tròn >< méo</i>
Giới tính	<i>đực >< cái</i>
Màu sắc	<i>trắng >< đen</i>
Số lượng	<i>nhiều >< ít</i>

Sự béo tốt	<i>béo >< gầy</i>
Sự khôn ngoan	<i>khôn >< dại, giỏi >< dốt</i>
Sự kín hờ	<i>kín >< hở</i>
Sự riêng tư	<i>riêng >< chung</i>
Sự siêng năng	<i>chăm >< lười</i>
Sự so sánh	<i>giống >< khác, hơn >< kém</i>
Sự sung sướng	<i>sướng >< khổ</i>
Sự thật	<i>đúng >< sai</i>
Sự thật	<i>thật >< giả</i>
Sự tồn tại	<i>có >< không</i>
Sức khỏe	<i>khỏe >< yếu</i>
Tình cảm	<i>đáng yêu >< đáng ghét</i>
Tốc độ	<i>nhanh >< chậm</i>
Trọng lượng	<i>nặng >< nhẹ</i>
Tuổi tác	<i>già >< trẻ</i>
Vẻ ngoài	<i>đẹp >< xấu</i>

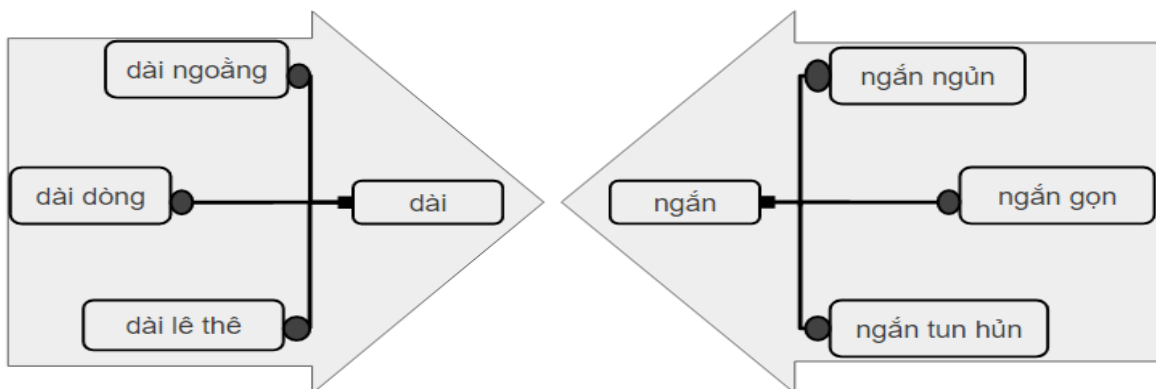
(Nguồn: Phạm Văn Lam, 2020)

Từ các phạm trù đối lập cơ bản trên, ta có thể phát triển chúng thành những cặp tính từ trái nghĩa khác dựa vào sự tương đồng ngữ nghĩa của chúng. Chẳng hạn như ở các cặp *đông >< vắng* trong *Phố đông người >< Phố vắng người*, *dày >< thưa* trong *Tóc anh ta dày >< Tóc anh ta thưa...* xét ở một góc độ nào đó, chúng có mối liên

hệ với từ cặp trái nghĩa cơ bản *nhiều >< ít* và đều phản ánh thuộc tính số lượng. Hoặc theo một hướng khác đó là xây dựng các chuỗi đồng nghĩa của mỗi bên trái nghĩa thông qua phương thức tạo từ phức. Từ các tính từ đơn phát triển thành các tính từ ghép đẳng lập *dài lâu*, ghép chính phụ *dài hơi*, *dài tay* hoặc từ láy *dài dòng*. Trong

tiếng Việt, các từ đơn vốn là nền tảng để cấu tạo nên các từ ghép nên các từ trái nghĩa cũng vậy. Các từ trái nghĩa đơn phần lớn đều có thể dùng làm nền tảng để xây dựng các từ trái nghĩa phức khác hay dãy trái nghĩa. Điển hình là cặp trái nghĩa của

thuộc tính chiều dài *dài >< ngắn* và các tính từ phức cấu thành từ chúng, tất cả đều có thể kết hợp chéo với nhau để tạo thành cụm trái nghĩa với cặp đối lập trực tiếp và các vệ tinh đối lập gián tiếp như trong *WordNet*.



Sơ đồ 2.2. Mô hình của các tính từ trái nghĩa tiếng Việt theo hướng *Mạng từ*

Trong tiếng Việt cũng có những cặp tính từ trái nghĩa được tạo thành bởi việc kết hợp một yếu tố phủ định vào từ gốc như *hợp pháp >< bất hợp pháp*, *hữu hạn >< vô hạn*, v.v. Các cặp tính từ này, tương tự như trong tiếng Anh có thể được xem là các cặp trái nghĩa trực tiếp và đóng vai trò trung tâm trong các cụm trái nghĩa.

Do ở nhóm từ phức, đặc biệt là từ ghép chính phụ có các quy tắc kết hợp tạo thành từ mới từ những yếu tố đơn lẻ mà một trong hai yếu tố đó không thay đổi, chỉ có một thành tố thay đổi nhưng cũng tạo thành các cặp trái nghĩa như *tốt bụng >< xấu bụng*, *được lòng >< mất lòng*, v.v. Các cặp trái nghĩa này không cần bàn cãi về việc chúng là trái nghĩa trực tiếp hay gián tiếp, vì vốn dĩ việc sở hữu chung một thành tố đã phản ánh việc chúng là các cặp trái nghĩa luôn đi cùng nhau và chỉ có chúng mới đứng chung trong một ngữ cảnh để thể hiện sự đối lập.

Ngoài những trường hợp được nêu

trên, các cặp tính từ trái nghĩa được hình thành dựa trên mối quan hệ ngữ nghĩa với cặp trái nghĩa trực tiếp như *mạnh khỏe - yếu đuối* hoặc trên mối quan hệ tạo thành từ phức, đặc biệt là ở nhóm từ ghép lấy *mạnh - mạnh mẽ* thì thường sẽ rơi vào nhóm tính từ trái nghĩa gián tiếp với *yếu yếu đuối - yếu ớt - yếu xiu* với cặp trái nghĩa trung tâm là *mạnh >< yếu*.

Về vấn đề đa nghĩa trong tiếng Việt hay còn có thể coi là trường hợp các từ đồng âm nhưng khác nghĩa, chúng ta có thể xử lý theo cách của *WordNet*, đó chính là đánh số cho các nghĩa khác nhau của từ rồi xây dựng chúng thành những cụm trái nghĩa riêng biệt thông qua các từ trái nghĩa trực tiếp của chúng.

Do khác biệt về đặc điểm loại hình ngôn ngữ khác nhau (tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập và tiếng Anh thuộc loại hình ngôn ngữ hoà kết) nên tồn tại sự khác nhau rất lớn về mặt từ và nghĩa của từ giữa hai ngôn ngữ. Ở tiếng Việt, mỗi hình vị tương

ứng với một âm tiết, có nghĩa riêng và có thể kết hợp với nhau để tạo thành từ phức và mang nghĩa mới. Trong khi đó ở tiếng Anh, mỗi từ sẽ có một hoặc nhiều hình vị và chúng chỉ có thể thay đổi hình vị để thay đổi chức năng cú pháp của từ. Cũng có một nhóm tính từ trong tiếng Anh được hình thành bởi phương thức ghép hai từ đơn tạo thành (compound adjective), tuy số lượng không đáng kể nếu đem so với số lượng từ phức của tiếng Việt.

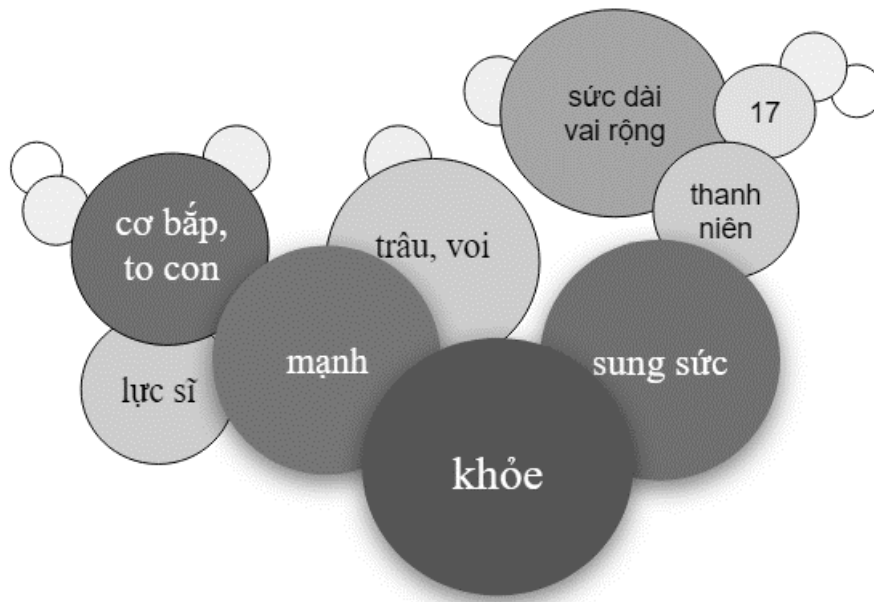
Trong tiếng Anh, các cặp trái nghĩa trực tiếp được xác định dựa trên sự đồng hiện của chúng, tức khả năng cùng xuất hiện trong cùng một ngữ cảnh, qua đó người ta quy định những cặp nào là trái nghĩa trực tiếp, những cặp nào không là trái nghĩa trực tiếp. Ở tiếng Việt, có nhiều yếu tố để quyết định một cặp trái nghĩa có phải là trực tiếp hay không, từ đặc điểm cấu tạo từ cho tới những đặc trưng về văn hóa con người Việt Nam *trên trời >< dưới đất, trên rừng ><*

dưới biển... là những yếu tố chính để xác định một cặp trái nghĩa trực tiếp.

2.3. Hai hướng tiếp cận tạo mô hình Mạng từ ở lớp tính từ trái nghĩa trong tiếng Việt

Dựa vào những đặc điểm trên, chúng ta có thể đặt ra hai giả thuyết về hướng tiếp cận để tạo thành mô hình *Mạng từ* ở lớp tính từ trái nghĩa trong tiếng Việt.

Thứ nhất là mô hình dựa trên ngữ nghĩa của từ vựng với các mối liên hệ giữa các sự vật, sự việc có cùng những đặc tính ngữ nghĩa sẽ là các nhân tố chính để hình thành nên mô hình. Giả sử khi một người được hỏi những từ mà họ có thể nghĩ ra được khi nghe từ *khỏe* thì trong đầu sẽ hình dung về các sự vật, sự việc có liên quan tới *khỏe* như *sức mạnh, cơ bắp, lực sĩ, voi, trâu...* hay khi nói về *giàu* sẽ có các liên tưởng như *sang, tiền, vàng, của cải, phú ông, đại gia...* nói chung là những hình dung về cái có cùng đặc tính ngữ nghĩa.



Sơ đồ 3. Mô hình từ vựng tinh thần tiếng Việt dựa trên các yếu tố ngữ nghĩa

Thứ hai là mô hình dựa trên các mối quan hệ giữa hình thức từ. Ở loại mô hình này, các mối liên hệ chặt chẽ hơn bởi chúng sẽ bị giới hạn trong những phạm vi từ loại, ngữ nghĩa có quan hệ đồng nghĩa, trái nghĩa giữa các từ với nhau. Giả dụ như khi hỏi về các từ liên quan tới *khỏe* thì giờ đây các đơn vị từ vựng xuất hiện sẽ là những từ đơn, ghép có mối liên hệ tương đồng, trái nghĩa hoặc được tạo thành từ *khỏe* như *sức khỏe, khỏe mạnh, mạnh mẽ, sức mạnh, khỏe khoắn, trẻ khỏe, yếu, yếu đuối, đuối sức*, v.v. Từ loại tiếng Việt bao gồm từ đơn và từ ghép, trong đó nhóm từ ghép gồm những từ được hình thành từ ít nhất một yếu tố đơn nghĩa (chính phụ, đẳng lập); ngoài ra là các từ ghép có cấu tạo âm ở từ thứ hai dựa trên sự tương đồng về âm vị với từ đơn có nghĩa trước đó. Bên cạnh đó, các mối quan hệ về từ vựng như bao thuộc, kéo theo, đồng nghĩa, trái nghĩa cũng được vận dụng để xây dựng mô hình. Nếu khắt khe hơn với việc chỉ xét các từ cùng loại thì sẽ giảm bớt được độ rộng của mô hình từ, do những mối quan hệ giữa các từ chỉ xuất hiện ở một số từ loại nhất định (như quan hệ bao thuộc

chỉ có ở danh từ, quan hệ kéo theo chỉ có ở động từ).

3. Kết luận

Sự phân hóa rõ rệt giữa các tiểu loại của nhóm tính từ trái nghĩa trong tiếng Anh đã được thể hiện rõ qua các phân tích về sự tổ chức của tính từ trái nghĩa trong tiếng Anh ở *Mạng từ*. Các mối liên hệ chủ yếu trong sự tổ chức đó hầu hết là những mối liên hệ giữa các từ trái nghĩa với nhau dựa trên ngữ nghĩa, hình thức từ. Tiếng Việt do thuộc một loại hình ngôn ngữ khác nên có những sự khác biệt nhất định về mặt từ loại cũng như từ pháp. Cách tiếp cận theo hướng *Mạng từ* đối với tiếng Việt sẽ gặp một số trở ngại nhất định do sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ tạo thành. Tuy nhiên trong hệ thống tính từ tiếng Việt vẫn có những đặc tính nổi trội và có nét tương đồng với những đặc tính nhất định của hệ thống tính từ trái nghĩa của tiếng Anh. Qua những phân tích và các hướng đề xuất trong bài viết về việc xây dựng tính từ trái nghĩa theo *Mạng từ*, có thể nhận thấy rằng việc xây dựng một mạng lưới ngữ nghĩa tương tự như của tính từ tiếng Anh trong *WordNet* là hoàn toàn khả thi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bierwisch, M. (1989). *The Semantics of Gradation*.
- Charles, W. G., & Miller, G. A. (1989). Contexts of antonymous adjectives. *Applied Psycholinguistics*, 10, 357–375.
- Dương Kỳ Đức, Nguyễn Văn Dũng, & Vũ Quang Hào. (1988). *Từ điển trái nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục chuyên nghiệp.
- Gross, D., Fischer, U. & Miller, G. A. (1989). The organization of adjectival meanings. *Journal of Language and Memory* 28, 92-106.
- Justeson, John S. and Katz, Slava M. (1991). Co-occurrences of antonymous adjectives and their contexts. *Computational Linguistics*.
- Justeson, John S. and Katz, Slava M. (1992). Redefining Antonymy: The Textual Structure of a Semantic Relation. *Literary and Linguistic Computing*, 7(3), 176-184.

Levi, J. N. (1978). *The Syntax and Semantics of Complex Nominals*. Academic Press.

Miller, G. A. (1993). *Five Papers on WordNet*. Cognitive Science Laboratory: Princeton University.

Phạm Văn Lam. (2020). *Từ trái nghĩa tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục Việt Nam.

Randolph Quirk, Sidney Greenbaum, Geoffrey Leech, Jan Svartvik. (1985). *A Comprehensive Grammar of the English Language*. Longman.

Hyperlink ‘<https://en.wikipedia.org/wiki/WordNet>’ <https://en.wikipedia.org/wiki/WordNet>

Ngày nhận bài: 05/11/2020

Biên tập xong: 15/02/2021

Duyệt đăng: 20/02/2021